Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
Ông Shinichiro Ota	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
Bà Bùi Thu Hằng	Thành viên (từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật
Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 3910 0751
Fax: +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 415 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2018-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited,
và mạng lưới các hãng thành viên – mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý.
Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.559.088.385.103**	**1.055.593.862.897**
I. Tiền	**110**	**4**	**106.946.601.326**	**36.864.427.848**
1. Tiền	111		106.946.601.326	36.864.427.848
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**632.499.353.879**	**247.577.649.116**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	632.499.353.879	247.577.649.116
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**119.237.008.245**	**95.822.330.739**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.325.554.444	61.723.371.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.320.634.099	12.894.378.514
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	38.566.012.983	23.012.024.362
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(838.334)	(1.884.045.371)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		25.645.053	76.602.150
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**650.470.711.803**	**627.654.921.453**
1. Hàng tồn kho	141		675.704.759.454	653.840.809.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.234.047.651)	(26.185.888.269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**49.934.709.850**	**47.674.533.741**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.600.534.992	2.457.660.977
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.334.174.858	45.216.872.764
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**713.722.923.323**	**725.058.300.927**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.666.265.240**	**4.597.381.747**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		8.302.006.723	1.408.684.773
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		603.861.245	1.180.575.001
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.071.200.000	2.878.700.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(4.310.802.728)	(870.578.027)
II. Tài sản cố định	**220**		**541.555.068.354**	**417.466.257.571**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	312.584.650.554	348.397.162.815
- Nguyên giá	*222*		*936.593.445.752*	*902.365.743.867*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(624.008.795.198)*	*(553.968.581.052)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	228.970.417.800	69.069.094.756
- Nguyên giá	*228*		*262.163.532.058*	*98.371.415.118*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(33.193.114.258)*	*(29.302.320.362)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**80.467.247.065**	**14.861.518.602**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	80.467.247.065	14.861.518.602
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.500.000.000**	**237.769.652.777**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	32.500.000.000	32.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	205.269.652.777
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**51.534.342.664**	**50.363.490.230**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	16.200.556.586	15.330.046.092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	9.382.099.092	7.544.398.751
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	25.951.686.986	27.489.045.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.272.811.308.426**	**1.780.652.163.824**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.673.049.009.525**	**1.110.393.556.499**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.623.668.894.803**	**1.108.659.504.946**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	107.963.169.943	97.047.143.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	61.632.662.595	59.604.054.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	7.932.733.507	8.359.766.598
4. Phải trả người lao động	314		66.288.465.252	107.489.922.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	97.042.571.713	5.979.553.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.643.925.901	4.901.176.783
7. Vay ngắn hạn	320	22	1.264.064.005.414	810.949.350.998
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	10.190.195.334	7.910.352.651
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	2.911.165.144	6.418.184.456
II. Nợ dài hạn	**330**		**49.380.114.722**	**1.734.051.553**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		412.370.575	837.404.744
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		579.656.279	76.646.809
3. Phải trả dài hạn khác	337		420.000.000	820.000.000
4. Vay dài hạn	338	22	47.968.087.868	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**599.762.298.901**	**670.258.607.325**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**599.762.298.901**	**670.258.607.325**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*464.717.070.000*	*464.717.070.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.909.356.110	12.134.194.059
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.551.173.567	191.822.644.042
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*9.355.514.350*	*125.722.546.834*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*88.195.659.217*	*66.100.097.208*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.272.811.308.426**	**1.780.652.163.824**

Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	**01**		**3.273.582.660.916**	**2.863.558.252.775**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		308.144.346.302	250.618.154.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	**10**	**27**	**2.965.438.314.614**	**2.612.940.098.761**
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2.549.230.627.766	2.294.313.137.011
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**416.207.686.848**	**318.626.961.750**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	52.803.112.475	49.561.269.881
7. Chi phí tài chính	22	31	58.059.128.727	36.805.443.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*43.633.978.476*	*24.411.558.267*
8. Chi phí bán hàng	25	33	163.558.733.838	138.197.882.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	51.262.624.547	43.425.539.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**196.130.312.211**	**149.759.366.666**
11. Thu nhập khác	31	32	1.770.269.234	26.003.535.476
12. Chi phí khác	32		566.267.484	898.211.600
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.204.001.750**	**25.105.323.876**
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**197.334.313.961**	**174.864.690.542**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	41.268.794.585	39.036.658.086
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(1.837.700.341)	20.374.748
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**157.903.219.717**	**135.807.657.708**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.126	2.683

Nguyễn Văn Diệp	**Nguyễn Duy Hưng**	**Trần Thanh Văn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***197.334.313.961***	***174.864.690.542***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	87.101.130.557	75.886.552.283
- Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	03	2.885.019.729	(3.759.012.679)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(962.644.716)	(327.673.492)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(50.027.112.731)	(42.881.666.801)
- Chi phí lãi vay	06	43.633.978.476	24.411.558.267
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***279.964.685.276***	***228.194.448.120***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(15.542.953.926)	(53.022.875.995)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(20.326.591.331)	(47.178.596.204)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(40.250.575.129)	(65.202.833.794)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	697.840.392	(10.551.847.323)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.712.134.325)	(24.304.317.909)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.618.904.382)	(57.532.956.208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	18.200.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.783.865.953)	(6.851.717.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***101.427.500.622***	***(18.250.696.809)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(178.883.921.882)	(120.357.256.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	551.731.273	449.743.181
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(818.661.000.000)	(402.847.301.893)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng	24	639.008.948.014	430.117.430.555
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.800.000.000
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	33.795.849.366	22.684.226.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(324.188.393.229)***	***(68.153.157.872)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.080.089.109.070	3.287.094.384.886
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.577.891.013.867)	(3.132.185.578.935)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(209.118.436.425)	(139.412.544.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***293.079.658.778***	***15.496.261.064***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**70.318.766.171**	**(70.907.593.617)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**36.864.427.848**	**107.606.270.185**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(236.592.693)	165.751.280
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**106.946.601.326**	**36.864.427.848**

Nguyễn Văn Diệp	**Nguyễn Duy Hưng**	**Trần Thanh Văn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.204 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.144 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 03 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 01 xí nghiệp sản xuất pin đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai; 02 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn có thời gian tồn kho trên 05 năm được trích lập dự phòng 100%.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính, và phí chuyển giao công nghệ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Phí chuyển giao công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi phương án chia lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.066.920.876	1.022.893.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.879.680.450	35.841.534.193
	106.946.601.326	**36.864.427.848**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 6,70%/năm đến 9,50%/năm (năm 2017: từ 6,80%/năm đến 7,10%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Chea Se	22.319.737.960	10.686.322.663
Công ty TNHH Ắc quy Vĩnh Phúc	8.391.832.900	3.945.304.000
Công ty Faith Chemical Enterprises	1.471.742.103	9.306.494.466
Công ty TNHH MTV Sản xuất & Lắp ráp Ô tô tải Chu Lai	2.115.292.192	8.868.059.322
Các khách hàng khác	30.026.949.289	28.917.190.633
	64.325.554.444	**61.723.371.084**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
KAE LII MACHINE MFG CO.,LTD.	1.702.468.200	-
MITSUI & CO (ASIA PACIFIC) PTE.LTD.	1.894.922.640	1.229.280
Weifang Dongfangsheng Chemical Indu	3.015.079.024	1.058.107.500
Korea Zinc Co.,Ltd. Onsan Complex	-	6.774.147.038
Khác	9.708.164.235	5.060.894.696
	16.320.634.099	**12.894.378.514**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	34.794.425.335	19.114.893.243
Tạm ứng cho nhân viên	3.664.273.642	3.863.745.527
Phải thu khác	107.314.006	33.385.592
	38.566.012.983	**23.012.024.362**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	3.071.200.000	2.878.700.000
	3.071.200.000	**2.878.700.000**

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	-	-	-	114.952.000	-	114.952.000
Công ty TNHH Faith Chemicals	-	-	-	3.253.796.921	2.277.657.845	976.139.076
(MM MEGA) METRO VIET NAM	2.794.445	1.956.112	838.334	-	-	-
Khác	-	-	-	2.911.402.315	2.118.448.021	792.954.295
	2.794.445	**1.956.112**	**838.334**	**6.280.151.236**	**4.396.105.865**	**1.884.045.371**
b. Dài hạn						
Công ty TNHH Faith Chemicals	7.626.873.816	3.813.436.908	3.813.436.908			
Khác	675.132.907	177.767.087	497.365.820	1.408.684.773	538.106.746	870.578.027
	8.302.006.723	**3.991.203.995**	**4.310.802.728**	**1.408.684.773**	**538.106.746**	**870.578.027**
	8.304.801.168	**3.993.160.107**	**4.311.641.062**	**7.688.836.009**	**4.934.212.611**	**2.754.623.398**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Hàng mua đang đi đường	26.394.030.811	-	69.675.736.708	-
Nguyên liệu, vật liệu	250.251.249.541	-	258.925.210.107	-
Công cụ, dụng cụ	7.259.932.637	-	7.774.499.085	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	140.806.861.454	-	151.977.451.187	-
Thành phẩm	250.809.773.989	(4.568.526.071)	165.162.124.324	(3.316.141.305)
Hàng hoá	182.911.022	-	325.788.311	-
	675.704.759.454	**(4.568.526.071)**	**653.840.809.722**	**(3.316.141.305)**
b. Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	25.951.686.986	(20.665.521.580)	27.489.045.387	(22.869.746.964)
	701.656.446.440	**(25.234.047.651)**	**681.329.855.109**	**(26.185.888.269)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	26.185.888.269	30.452.541.582
Hoàn nhập trong năm	(951.840.618)	(4.266.653.313)
Số dư cuối năm	**25.234.047.651**	**26.185.888.269**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	163.261.373.988	694.263.895.715	29.663.946.085	13.055.735.779	2.120.792.300	902.365.743.867
Mua trong năm	-	562.563.186	-	-	-	562.563.186
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	45.587.629.077	865.000.000	-	4.537.146.238	50.989.775.315
Thanh lý	(2.930.904.888)	(9.549.773.237)	(184.000.000)	(494.718.961)	-	(13.159.397.086)
Chuyển sang Chi phí trả trước	-	235.985.999	-	(14.454.545)	-	221.531.454
Chuyển sang tài sản vô hình	-	-	-	-	(4.386.770.984)	(4.386.770.984)
Số dư cuối năm	160.330.469.100	731.100.300.740	30.344.946.085	12.546.562.273	2.271.167.554	936.593.445.752
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	78.838.029.522	446.894.254.338	16.458.925.709	10.287.379.065	1.489.992.418	553.968.581.052
Khấu hao trong năm	11.206.195.902	68.508.385.490	2.757.225.862	470.099.273	586.030.325	83.527.936.852
Thanh lý	(2.930.904.888)	(9.549.773.237)	(184.000.000)	(494.718.961)	-	(13.159.397.086)
Chuyển sang Chi phí trả trước	-	-	-	(14.454.545)	-	(14.454.545)
Chuyển sang tài sản vô hình	-	-	-	-	(313.871.075)	(313.871.075)
Số dư cuối năm	87.113.320.536	505.852.866.591	19.032.151.571	10.248.304.832	1.762.151.668	624.008.795.198
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**84.423.344.466**	**247.369.641.377**	**13.205.020.376**	**2.768.356.714**	**630.799.882**	**348.397.162.815**
Tại ngày cuối năm	**73.217.148.564**	**225.247.434.149**	**11.312.794.514**	**2.298.257.441**	**509.015.886**	**312.584.650.554**

Nguyên giá của tài sản hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 259.174 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 212.097 triệu đồng).

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	88.097.388.458	5.055.248.004	5.218.778.656	98.371.415.118
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	159.857.547.740	491.280.000	-	160.348.827.740
Chuyển từ tài sản hữu hình		3.443.289.200		3.443.289.200
Số dư cuối năm	247.954.936.198	8.989.817.204	5.218.778.656	262.163.532.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	19.904.601.146	5.055.248.004	4.342.471.212	29.302.320.362
Khấu hao trong năm	2.382.519.819	435.646.466	755.027.420	3.573.193.705
Chuyển từ tài sản hữu hình		317.600.191		317.600.191
Số dư cuối năm	22.287.120.965	5.808.494.661	5.097.498.632	33.193.114.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**68.192.787.312**	**-**	**876.307.444**	**69.069.094.756**
Tại ngày cuối năm	**225.667.815.233**	**3.181.322.543**	**121.280.024**	**228.970.417.800**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.525 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2017: 5.055 triệu đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	69.260.339.085	10.550.387.823
Xây dựng cơ bản	11.206.907.980	4.311.130.779
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
	80.467.247.065	**14.861.518.602**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	14.861.518.602	44.698.941.601
Tăng trong năm	284.793.608.663	149.551.189.125
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	(211.338.603.055)	(179.388.612.124)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(7.849.277.145)	-
Số dư cuối năm	**80.467.247.065**	**14.861.518.602**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	32.500.000.000	-	32.500.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00	26,00	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do báo cáo tài chính của công ty liên kết phát sinh khoản lỗ không đáng kể.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn gồm các loại máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng và thời gian phân bổ trên 01 năm đến 03 năm.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.382.099.092	7.544.398.751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**9.382.099.092**	**7.544.398.751**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	**105.746.925.363**	**105.746.925.363**	**94.750.986.335**	**94.750.986.335**
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	17.040.768.853	17.040.768.853	10.537.261.847	10.537.261.847
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	-	-	14.142.480.000	14.142.480.000
Phải trả các khách hàng khác	88.706.156.510	88.706.156.510	70.071.244.488	70.071.244.488
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	**2.216.244.580**	**2.216.244.580**	**2.296.157.230**	**2.296.157.230**
	107.963.169.943	**107.963.169.943**	**97.047.143.565**	**97.047.143.565**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ghaznawyan Trading Group	5.095.348.700	7.296.912.753
Naeng Pov Import Export	-	6.978.330.269
Các khách hàng khác	56.537.313.895	45.328.811.200
	61.632.662.595	**59.604.054.222**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	145.004.366.153	145.004.366.153	-
Thuế thu nhập cá nhân	435.279.587	10.604.503.609	10.379.427.378	660.355.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.492.540.356	41.268.794.585	42.618.904.382	8.142.430.559
Tiền thuê đất và thuế khác	(1.568.053.345)	2.527.088.457	1.829.087.982	(870.052.870)
	8.359.766.598	**199.404.752.804**	**199.831.785.895**	**7.932.733.507**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	6,425,279,909	503,435,758
Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối	4,860,002,033	2,470,540,763
Chi phí vận chuyển	5,105,158,415	2,298,811,403
Chi phí phải trả khác (*)	80,652,131,356	706,765,270
	97,042,571,713	**5,979,553,194**

(*) Chi phí phải trả khác bao gồm 80 tỷ đồng phải trả Công ty Tín Nghĩa liên quan đến hợp đồng thuê đất khu công nghiệp An Phước.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	16.967.340	12.722.265
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.759.395.766	1.775.923.177
Phải trả khác	3.867.562.795	3.112.531.341
	5.643.925.901	**4.901.176.783**

22. CÁC KHOẢN VAY

Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Ngân hàng (*)	778.449.350.998	778.449.350.998	3.023.005.668.283	(2.577.891.013.867)	1.223.564.005.414	1.223.564.005.414
Vay khác (**)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
	810.949.350.998	**810.949.350.998**	**3.031.005.668.283**	**(2.577.891.013.867)**	**1.264.064.005.414**	**1.264.064.005.414**

(*) Đây là các khoản vay tín chấp không cần tài sản đảm bảo với thời hạn từ 04 tháng đến 01 năm. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	5,40%	5.723.320.701	25.495.052.209
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,3% - 5,8%	182.538.174.757	51.253.775.574
	USD	3,80%	141.116.364.691	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	3,8% -3,95%	95.138.302.384	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5.5% - 6,8 %	312.232.053.143	230.108.125.202
	USD	2,9% – 3,95 %	340.656.778.832	332.816.006.486
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	5,20%	22.085.967.657	59.273.487.045
	USD	3,0%- 3,95%	30.785.580.595	22.417.115.593
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	VND	5,5%	-	34.350.788.889
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,50%	46.470.000.000	22.735.000.000
	EUR	0,8%	-	-
Ngân hàng Standard Chartered VN	VND	5,0%-5,3%	28.817.462.654	-
Người Lao động Công ty CP Pin Ắc Quy Miền Nam	VND	7,00%	18.000.000.000	-
			1.223.564.005.414	**778.449.350.998**

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp không lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát.

Vay dài hạn

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Vay	Phân loại lại	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	55.968.087.868	(8.000.000.000)	47.968.087.868

Vay dài hạn nhằm mục đích thanh toán đợt 1 cho tiền thuê đất ở Khu Công nghiệp An Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Tại ngày 12 tháng 11 năm 2018, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0157/1838/D-TL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức tối đa là 111.505.000.000 VND. Khoản nợ gốc này sẽ được trả mỗi 3 tháng bắt đầu từ ngày ký hợp đồng vay đến ngày 15 tháng 11 năm 2024 (72 tháng). Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7,6%/năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ 67 Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã nhận giải ngân với tổng số tiền 55.968.087.868 đồng.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm
	VND
Trong vòng một năm	8.000.000.000
Trong năm thứ hai	12.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	35.968.087.868
Sau năm năm	-
	55.968.087.868
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	8.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**47.968.087.868**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện chi phí bảo hành sản phẩm được tính toán dựa trên số liệu thống kê về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.418.184.456	18.580.626.583
Tăng trong năm	19.276.846.641	-
Hoàn nhập	-	(5.310.724.631)
Giảm trong năm	(22.783.865.953)	(6.851.717.496)
Số dư cuối năm	**2.911.165.144**	**6.418.184.456**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.471.707	46.471.707
+ Cổ phiếu phổ thông	*46.471.707*	*46.471.707*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.471.707	46.471.707
+ Cổ phiếu phổ thông	*46.471.707*	*46.471.707*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	**464.717.070.000**	**464.717.070.000**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	238.982.730.000	51,43	238.982.730.000	51,43
The Furukawa Battery Co., Ltd.	48.997.080.000	10,54	48.997.080.000	10,54
Phần vốn của các đối tượng khác	176.737.260.000	38,03	176.737.260.000	38,03
	464.717.070.000	**100**	**464.717.070.000**	**100**

Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	**464.717.070.000**	**1.584.699.224**	**18.772.599.847**	**183.480.976.917**	**668.555.345.988**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	135.807.657.708	135.807.657.708
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(6.638.405.788)	6.638.405.788	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	5.310.724.631	5.310.724.631
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(139.415.121.002)	(139.415.121.002)
Số dư đầu năm nay	**464.717.070.000**	**1.584.699.224**	**12.134.194.059**	**191.822.644.042**	**670.258.607.325**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	157.903.219.717	157.903.219.717
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	23.775.162.051	(23.775.162.051)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(19.276.846.641)	(19.276.846.641)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(209.122.681.500)	(209.122.681.500)
Số dư cuối năm nay	**464.717.070.000**	**1.584.699.224**	**35.909.356.110**	**97.551.173.567**	**599.762.298.901**

(*) Các quỹ được trích lập căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 219/PA-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2018.

(**) Trong năm, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017, tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2018 với tỷ lệ lần lượt là 30%, 8% và 7% trên mệnh giá cổ phiếu theo Nghị quyết số 219/PA-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2018 nêu trên.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	778.983	75.222
- Euro	EUR	303	314

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu pin và ắc quy	3.273.582.660.916	2.863.558.252.775
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	305.591.249.120	249.590.788.570
Hàng bán bị trả lại	2.553.097.182	1.027.365.444
	308.144.346.302	**250.618.154.014**
Doanh thu thuần	**2.965.438.314.614**	**2.612.940.098.761**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.550.182.468.384	2.298.579.790.324
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(951.840.618)	(4.266.653.313)
	2.549.230.627.766	**2.294.313.137.011**

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.203.454.909.077	1.905.008.995.871
Chi phí nhân công	256.780.810.007	226.865.549.123
Chi phí khấu hao	87.101.130.557	75.886.552.283
Các chi phí khác	289.736.396.195	230.072.835.143
	2.837.073.245.836	**2.437.833.932.420**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	49.475.381.458	40.631.923.620
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.327.686.017	7.126.713.935
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.800.000.000
Chiết khấu thanh toán	45.000	2.632.326
	52.803.112.475	**49.561.269.881**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	43.633.978.476	24.411.558.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.425.150.251	12.393.885.371
	58.059.128.727	**36.805.443.638**

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	161.354.851	283.627.998
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	551.731.273	449.743.181
Thu tiền hỗ trợ di dời	-	23.200.000.000
Thu nhập khác	1.057.183.110	2.070.164.297
	1.770.269.234	**26.003.535.476**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	24.544.972.217	23.822.987.229
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.589.566.378	492.417.902
Chi phí khấu hao	2.928.933.807	2.824.310.251
Chi phí dự phòng phải thu	1.557.017.664	435.143.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.713.308.810	8.920.944.200
Chi phí khác	5.928.825.671	6.929.736.000
	51.262.624.547	**43.425.539.282**
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	33.438.824.825	30.044.926.378
Chi phí đồ dùng văn phòng	39.272.962	1.020.008.763
Chi phí khấu hao	1.564.112.929	1.334.952.803
Chi phí bảo hành	20.148.137.390	13.323.342.322
Chi phí quảng cáo	37.230.678.618	15.042.718.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.944.400.810	44.245.638.373
Chi phí khác	24.193.306.304	33.186.294.470
	163.558.733.838	**138.197.882.045**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do tài sản cố định được sử dụng chung để sản xuất hàng xuất khẩu và bán trong nước và không đủ cơ sở để chia tách.

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần	2.457.454.128.501	2.150.352.315.851	507.984.186.113	462.587.782.910	2.965.438.314.614	2.612.940.098.761

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	41.546.301.999	35.177.950.432
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm hiện tại	(277.507.414)	3.858.707.654
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**41.268.794.585**	**39.036.658.086**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	197.334.313.961	174.864.690.542
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	39.466.862.792	34.972.938.108
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các khoản chi phí không được khấu trừ	*2.079.439.207*	*205.012.324*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	**41.546.301.999**	**35.177.950.432**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế	-	20.374.748
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.837.700.341)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(1.837.700.341)**	**20.374.748**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (2017: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	157.903.219.717	135.807.657.708
Điều chỉnh: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(12.632.257.577)	(11.121.329.617)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**145.270.962.140**	**124.686.328.091**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	**3.126**	**2.683**

(*) Cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018, Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỉ lệ 8% lợi nhuận sau thuế căn cứ vào điều lệ Công ty và mức trích lập được phê duyệt của năm 2017.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực tế quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 219/PA-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2018, chi tiết như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**3.037**	**(354)**	**2.683**

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.578.894.545	1.260.972.727
Trong vòng hai đến năm năm	1.200.000.000	-
	2.778.894.545	**1.260.972.727**

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Máy móc và thiết bị	17.160.780.410	27.673.496.999
Nhà cửa và vật kiến trúc	4.994.943.870	2.136.697.651
Hệ thống điện	2.789.742.341	957.947.904
Khác	210.000.000	-
	25.155.466.621	**30.768.142.554**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	Cùng tập đoàn
The Furukawa Battery Co., Ltd.	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
The Furukawa Battery Co., Ltd.	68.971.550	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	20.786.332.490	18.363.671.370
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	391.102.250	368.304.200
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	2.161.437.340	2.330.871.640
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	107.542.228.500	71.694.819.000
The Furukawa Battery Co., Ltd.	22.048.686.000	14.699.124.000
Phí bản quyền trả cho		
The Furukawa Battery Co., Ltd.	1.400.700.000	2.144.888.318

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.207.169.580	2.272.596.330
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	9.075.000	23.560.900
	2.216.244.580	**2.296.157.230**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.887.580.000	2.036.846.699

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 98.622.972.822 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 29.772.692.696 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 6.425.279.909 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 503.435.758 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 34.794.425.335 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 19.114.893.243 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa được thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Trần Thanh Văn
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 15 tháng 3 năm 2019